

Số: 327/QĐ-ĐHTNH-QLĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội;
 - Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/FBU-HĐTr-NQ ngày 20/4/2020;
 - Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
 - Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội về việc ban hành “Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội”;
- Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội về chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023. Trường các Khoa, Viện, Bộ môn, Phòng, Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HDT, BKS, BGH (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

PGS., TS. Phạm Ngọc Ánh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 327... /QĐ-ĐHTNH ngày 12... tháng 11... năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

Tên chương trình: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Mã số: 7340101
Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh:

PGO 1: Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt;

PGO 2: Có kiến thức, trình độ chuyên môn toàn diện;

PGO 3: Có tư duy sáng tạo và kỹ năng, khả năng làm việc ở nhiều bộ phận, phòng ban khác nhau trong các tổ chức/doanh nghiệp, thích nghi được với môi trường làm việc thay đổi, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trình độ đại học thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết:

a. Kiến thức

PSO 1.1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật; có tư duy kinh tế, kinh doanh và quản lý một cách khoa học. Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính, ngân hàng, pháp luật để đảm nhận các công việc trong nhiều loại hình tổ chức khác nhau.

PSO 1.2: Có kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để đảm bảo thực hiện tốt công việc trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

b. Kỹ năng

PSO 2.1: Có khả năng sử dụng tiếng anh, tin học và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào việc học tập, công việc, nghiên cứu và hoàn thiện bản thân.

PSO 2.2: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình thuyết phục, có kỹ năng tư duy logic, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phân tích độc lập.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PSO 3.1: Có tư duy khởi nghiệp, quản lý, điều hành một tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau.

PSO 3.2: Có ý thức kỷ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật và có ý thức phục vụ cộng đồng; có

năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành QTKD

| CĐR | NỘI DUNG | BẬC NÂNG LỰC |
|--|---|--------------|
| Về kiến thức | | |
| PLO 1.1 | Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác. | 3 |
| PLO 1.2 | Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính-tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp. | 3 |
| PLO 1.3 | Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành QTKD được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị. | 3 |
| PLO 1.4 | Áp dụng được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh. | 3 |
| PLO 1.5 | Nhận diện được các cơ hội, rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp và các giải pháp để tạo dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức. | 3 |
| Về kỹ năng | | |
| PLO 2.1 | Ứng dụng được công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức. | 3 |
| PLO 2.2 | Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa. | 3 |
| PLO 2.3 | Thực hiện giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả. | 3 |
| PLO 2.4 | Tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định. | 3 |
| PLO 2.5 | Thực hiện được kế hoạch công việc, có khả năng đánh giá, cải tiến hoạt động chuyên môn. | 3 |
| Về năng lực tự chủ, trách nhiệm | | |
| PLO 3.1 | Làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến. | 3 |
| PLO 3.2 | Tuân thủ kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật; có sức khỏe, có khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân và cho người khác. | 3 |

2.2. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CĐR Chương trình đào tạo

| STT | PLO _s | PIs | Mô tả |
|-----|--|----------------|--|
| 1 | PLO1.1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác. | PI1.1.1 | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận, chính trị, pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức. |
| | | PI1.1.2 | Áp dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức. |
| | | PI1.1.3 | Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của tổ chức. |
| 2 | PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các tổ chức. | PI1.2.1 | Nhận định được tác động của kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế phát triển đến hoạt động của các tổ chức. |
| | | PI1.2.2 | Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính – tiền tệ, quản trị, pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong hoạt động của các tổ chức. |
| 3 | PLO 1.3: Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành QTKD được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị. | PI1.3.1 | Giải thích được các hoạt động quản trị được thiết kế từng lĩnh vực chuyên sâu. |
| | | PI1.3.2 | Vận dụng được kiến thức chuyên sâu để giải quyết được các tình huống, vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị. |
| 4 | PLO 1.4: Thực thi được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh. | PI1.4.1 | Nhận định được các vấn đề cần giải quyết liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh trong các tổ chức. |
| | | PI1.4.2 | Vận hành được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, sản xuất kinh doanh trong các tổ chức. |
| 5 | PLO 1.5: Nhận diện được các cơ hội, rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp và các giải pháp để | PI1.5.1 | Nhận diện được các cơ hội, rủi ro của môi trường kinh doanh đến hoạt động của doanh nghiệp. |

| STT | PLO _s | PIs | Mô tả |
|-----|--|----------------|---|
| | tạo dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức. | PI1.5.2 | Phác họa được các giải pháp để tạo dựng, phát triển thương hiệu, văn hóa cho tổ chức. |
| 6 | PLO 2.1: Ứng dụng được công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức. | PI2.1.1 | Sử dụng được các thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ cho công việc và học tập. |
| | | PI2.1.2 | Sử dụng được các công cụ hiện đại để giải quyết được các vấn đề thực tiễn trong các tổ chức. |
| 7 | PLO 2.2: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa. | PI2.2.1 | Thể hiện được kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh cơ bản. |
| | | PI2.2.2 | Thể hiện được được kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh chuyên ngành. |
| 8 | PLO 2.3: Thực hiện giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả. | PI2.3.1 | Thực hiện giao tiếp, thuyết trình hiệu quả trong hoạt động chuyên môn. |
| | | PI2.3.2 | Tham gia tích cực hoạt động của nhóm. |
| | | PI2.3.3 | Tổ chức, điều hành hoạt động nhóm hiệu quả. |
| 9 | PLO 2.4: Tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định. | PI2.4.1 | Tìm kiếm, thu thập được các loại thông tin liên quan đến vấn đề cần phải giải quyết. |
| | | PI2.4.2 | Xử lý, tổng hợp các loại thông tin để ra quyết định. |
| 10 | PLO 2.5: Thực hiện được kế hoạch công việc, có khả năng đánh giá, cải tiến hoạt động chuyên môn. | PI2.5.1 | Xây dựng được lịch trình, kế hoạch công việc và học tập. |
| | | PI2.5.2 | Thực hiện được các hoạt động đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn. |
| 11 | PLO 3.1: Làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề. Có khả năng tự học và phương pháp cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến. | PI3.1.1 | Hình thành năng lực làm việc độc lập, khoa học, có tư duy hệ thống trong giải quyết vấn đề. |
| | | PI3.1.2 | Hình thành khả năng tự học, thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới, cầu tiến. |
| 12 | PLO 3.2: Có ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã | PI3.2.1 | Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và |

| STT | PLO _s | PIs | Mô tả |
|-----|---|---------|-----------------------------------|
| | hội, thượng tôn pháp luật; có sức khỏe, có khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân và cho người khác. | | thượng tôn pháp luật. |
| | | PI3.2.2 | Hình thành tinh thần khởi nghiệp. |

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà các cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc khác nhau, cụ thể là:

- + Nhân viên kinh doanh;
- + Chuyên viên của các bộ phận: Marketing, nhân sự, kế hoạch, vật tư, hành chính, dự án, chất lượng...
- + Trợ lý cho các nhà quản trị; Điều phối dự án;
- + Chuyên viên chăm sóc khách hàng; Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh;
- + Có thể đảm nhận trọng trách là một quản trị viên và đủ khả năng tham gia quản lý một bộ phận của doanh nghiệp, như: Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh; quản trị chất lượng; tổ chức hành chính; tái cấu trúc doanh nghiệp...
- + Tùy theo khả năng phát triển, sinh viên sau khi tốt nghiệp có tiềm năng vươn lên đảm nhận những vị trí công tác, như: Trưởng nhóm, bộ phận kinh doanh; trưởng, phó phòng kinh doanh,... hoặc tạo lập một doanh nghiệp mới. Có thể đảm nhận một số chức vụ lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp;
- + Có thể tham gia công tác giảng dạy những chuyên ngành tương ứng tại các cơ sở đào tạo;

4. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới.
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học sau đại học.

5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo: 4 năm, học theo tiến độ phù hợp với Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

6. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

6.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: Số tín chỉ phải tích lũy 134

6.2. Cấu trúc chương trình

| STT | Khối kiến thức | Bắt buộc | Tự chọn | Tổng |
|----------|---|----------|---------|------------|
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | | | 43 |
| 1.1 | Lý luận chính trị | 13 | 0 | 13 |
| 1.2 | Khoa học tự nhiên, tin học | 9 | 0 | 9 |
| 1.3 | Khoa học xã hội | 0 | 2 | 2 |
| 1.4 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | 8 | 0 | 8 |
| 1.5 | Giáo dục thể chất và GDQP-An ninh | 11 | 0 | 11 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 91 |
| 2.1 | Cơ sở khối ngành | 6 | 2 | 8 |
| 2.2 | Cơ sở ngành | 32 | 0 | 32 |
| 2.3 | Kiến thức chuyên ngành | 35 | 6 | 41 |
| 2.4 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 4 |
| 2.5 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 0 | 6 |
| | Tổng cộng | | | 134 |

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có đủ điều kiện, có nguyện vọng được tuyển vào Trường theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

8.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

8.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT.

- Tích lũy đủ 134 tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp quy định trong Chương trình đào tạo đại học ngành QTKD của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Đạt trung bình trở lên các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (được cấp chứng chỉ tương ứng).

- Có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 điểm trở lên.

9. THANG ĐIỂM

Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

10. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----------|-------------|---|------------|--------------------------------|
| I | | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge) | 43 | |
| | | *Các học phần bắt buộc (Compulsory courses) | 41 | |
| 1.1 | | Lý luận chính trị, pháp luật | 13 | |
| 1 | DCB.03.11 | Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism) | 3 | |
| 2 | DCB.03.12 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism) | 2 | |
| 3 | DCB.03.13 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism) | 2 | |
| 4 | DCB.03.05 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) | 2 | |
| 5 | DCB.03.14 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party) | 2 | |
| 6 | DCB.03.06 | Pháp luật đại cương (General law) | 2 | |
| 1.2 | | Khoa học tự nhiên, tin học | 9 | |
| 7 | DCB.05.14 | Toán cao cấp (Advanced mathematics) | 3 | |
| 8 | DCB.05.15 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics) | 2 | |
| 9 | DCB.05.11 | Tin học 1 (Information technology 1) | 2 | |
| 10 | DCB.05.12 | Tin học 2 (Information technology 2) | 2 | |
| 1.3 | | Ngoại ngữ | 8 | |
| 11 | DCB.04.06 | Tiếng Anh 1 (English 1) | 4 | |
| 12 | DCB.04.07 | Tiếng Anh 2 (English 2) | 4 | |
| 1.4 | | Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education) | 11 | |
| 13 | | Giáo dục thể chất (Physical Education) | 3 | |
| | DCB.01.10 | Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1) | 1 | |
| | DCB.01.11 | Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2) | 1 | |
| | DCB.01.12 | Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3) | 1 | |
| 14 | | Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education) | 8 | |
| | DCB.01.01 | Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam | 3 | |
| | DCB.01.02 | Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh | 2 | |
| | DCB.01.03 | Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh | 3 | |
| | | *Các học phần tự chọn (Optional courses) | 2 | |
| 15 | DCB.03.08 | Xã hội học (Sociology) | 2 | Chọn 1 trong 3 học phần |
| 16 | DCB.02.11 | Phương pháp nghiên cứu (Research Methods) | 2 | |
| 17 | DLKT.38.24 | Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) | 2 | |
| II | | KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | 91 | |
| 2.1 | | Kiến thức cơ sở khối ngành | 8 | |

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|------------|-------------|---|------------|--------------------------------|
| | | * Các học phần bắt buộc (Compulsory courses) | 6 | |
| 18 | DCB.02.04 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 3 | |
| 19 | DCB.02.03 | Kinh tế vi mô (Microeconomics) | 3 | |
| | | * Các học phần tự chọn (Optional courses) | 2 | Chọn 1 trong 2 học phần |
| 20 | DCB.02.01 | Kinh tế phát triển (Development economics) | 2 | |
| 21 | DCB.02.02 | Kinh tế quốc tế (International economics) | 2 | |
| 2.2 | | Kiến thức cơ sở ngành | 32 | |
| 22 | DQK.02.09 | Quản trị học (Management studies) | 3 | |
| 23 | DQK.01.06 | Marketing căn bản (Essentials of marketing) | 3 | |
| 24 | DCB.02.06 | Nguyên lý thống kê (Theory of statistics) | 2 | |
| 25 | DKT.01.32 | Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting) | 2 | |
| 26 | DTN.02.07 | Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money) | 3 | |
| 27 | DQK.02.07 | Quản trị dự án đầu tư (Project management) | 2 | |
| 28 | DQK.02.01 | Hệ thống thông tin quản trị (Management information system) | 2 | |
| 29 | DCB.04.08 | Tiếng Anh 3 (English 3) | 4 | |
| 30 | DTA.20.40 | Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for Specific Purposes 1) | 4 | |
| 31 | DTA.20.41 | Tiếng anh chuyên ngành 2 ((English for Specific Purposes 2) | 4 | |
| 32 | DCB.03.07 | Pháp luật kinh tế (Economic law) | 3 | |
| 2.3 | | Kiến thức chuyên ngành | 41 | |
| | | * Các học phần bắt buộc (Compulsory courses) | 35 | |
| 33 | DQK.02.04 | Quản trị chiến lược (Strategic management) | 3 | |
| 34 | DQK.02.33 | Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management) | 3 | |
| 35 | DQK.01.26 | Quản trị Marketing kỹ thuật số (Digital Marketing management) | 3 | |
| 36 | DQK.02.25 | Quản trị chất lượng (Quality Management) | 3 | |
| 37 | DQK.02.32 | Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management) | 3 | |
| 38 | DQK.01.10 | Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis) | 2 | |
| 39 | DQK.02.38 | Quản trị tác nghiệp (Operational management) | 2 | |
| 40 | DQK.02.39 | Quản trị công ty (Corporate Governance) | 2 | |
| 41 | DQK.02.40 | Quản trị công nghệ (Technology Management) | 2 | |
| 42 | DQK.02.17 | Quản trị thương hiệu (Brand management) | 2 | |
| 43 | DQK.02.41 | Tinh thần doanh nghiệp (Entrepreneurship) | 2 | |
| 44 | DQK.02.23 | Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business) | 2 | |
| 45 | DTN.02.40 | Quản trị tài chính doanh nghiệp (Enterprise financial | 2 | |

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|------------|-------------|---|------------|--------------------------------|
| | | Management) | | |
| 46 | DKT.01.30 | Kế toán quản trị (Management Accounting) | 2 | |
| 47 | DQK.02.48 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh (Business risk management) | 2 | |
| | | * Các học phần tự chọn (Optional courses) | 6 | Chọn 3 trong 8 học phần |
| 48 | DQK.02.42 | Quản trị doanh nghiệp sản xuất (Administration of production enterprise) | 2 | |
| 49 | DQK.02.43 | Quản trị doanh nghiệp dịch vụ (Administration of service enterprise) | 2 | |
| 50 | DQK.02.44 | Quản trị doanh nghiệp thương mại (Administration of commercial enterprise) | 2 | |
| 51 | DQK.02.45 | Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu (Administration of export and import enterprise) | 2 | |
| 52 | DQK.02.46 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (Corporate Culture and Business Ethics) | 2 | |
| 53 | DTN.01.19 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank) | 2 | |
| 54 | DTN.02.19 | Thuế (Taxation) | 2 | |
| 55 | DTN.01.09 | Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance) | 2 | |
| 2.5 | | Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp | 10 | |
| 56 | DQK.02.19 | Thực tập cuối khóa (Graduation practice) | 4 | |
| 57 | DQK.02.20 | Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis) | 6 | |
| | | Tổng cộng | 134 | |

11. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (được chi tiết theo từng học kỳ)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện tiên quyết | BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-------------|-------------------------------------|-----------|----------------------|-------------------|---|-----------|---|-----------|---|-----------|---|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | Năm thứ 1 | | Năm thứ 2 | | Năm thứ 3 | | Năm thứ 4 | | | | | | | |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | | | | |
| I | | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | 43 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | <i>*Các học phần bắt buộc</i> | 41 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lý luận chính trị, pháp luật | 13 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | DCB.03.11 | Triết học Mác-Lê nin | 3 | | 3 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | DCB.03.12 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 2 | | 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | DCB.03.13 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | DCB.03.05 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | DCB.03.14 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | DCB.03.06 | Pháp luật đại cương | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | | Khoa học tự nhiên, tin học | 9 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | DCB.05.14 | Toán cao cấp | 3 | | | 3 | | | | | | | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện tiên quyết | BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ | | | | | | | | | |
|------------|----------------|---|-----------|----------------------|-------------------|---|-----------|---|-----------|---|-----------|---|--|--|
| | | | | | Năm thứ 1 | | Năm thứ 2 | | Năm thứ 3 | | Năm thứ 4 | | | |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | |
| 8 | DCB.05.15 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 9 | DCB.05.11 | Tin học 1 | 2 | | | 2 | | | | | | | | |
| 10 | DCB.05.12 | Tin học 2 | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 1.3 | | Ngoại ngữ | 8 | | | | | | | | | | | |
| 11 | DCB.04.06 | Tiếng Anh 1 | 4 | | | 4 | | | | | | | | |
| 12 | DCB.04.07 | Tiếng Anh 2 | 4 | | | | 4 | | | | | | | |
| 1.4 | | Giáo dục thể chất & Giáo dục QP - AN | 11 | | | | | | | | | | | |
| 13 | | <i>Giáo dục thể chất</i> | 3 | | | | | | | | | | | |
| | DCB.01.10 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| | DCB.01.11 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| | DCB.01.12 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 14 | | <i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i> | 8 | | | | | | | | | | | |
| | DCB.01.01 | Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam | 3 | | 3 | | | | | | | | | |
| | DCB.01.02 | Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh | 2 | | 2 | | | | | | | | | |
| | DCB.01.03 | Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh | 3 | | 3 | | | | | | | | | |
| | | <i>*Các học phần tự chọn</i> | 2 | | | | | | | | | | | |
| 15 | DCB.03.08 | Xã hội học | 2 | | | | | | | | | | | |
| 16 | DCB.02.12 | Phương pháp nghiên cứu | 2 | | | | | | | | | | | |
| 17 | DLKT.38.2 4 | Kỹ năng làm việc nhóm | 2 | | | 2 | | | | | | | | |
| II | | KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | 91 | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Kiến thức cơ sở khối ngành | 8 | | | | | | | | | | | |
| | | <i>* Các học phần bắt buộc</i> | 6 | | | | | | | | | | | |
| 18 | DCB.02.04 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | | | 3 | | | | | | | |
| 19 | DCB.02.03 | Kinh tế vi mô | 3 | | | | 3 | | | | | | | |
| | | <i>* Các học phần tự chọn</i> | 2 | | | | | | | | | | | |
| 20 | DCB.02.01 | Kinh tế phát triển | 2 | | | | | | | | | | | |
| 21 | DCB.02.02 | Kinh tế quốc tế | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 2.2 | | Kiến thức cơ sở ngành | 32 | | | | | | | | | | | |
| 22 | DQK.02.09 | Quản trị học | 3 | | | | | 3 | | | | | | |
| 23 | DQK.01.06 | Marketing căn bản | 3 | | | | | 3 | | | | | | |
| 24 | DCB.02.06 | Nguyên lý thống kê | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 25 | DKT.01.32 | Nguyên lý kế toán | 2 | | | | | 2 | | | | | | |
| 26 | DTN.02.07 | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ | 3 | | | | | 3 | | | | | | |
| 27 | DQK.02.07 | Quản trị dự án đầu tư | 2 | | | | | | | 2 | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện tiên quyết | BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ | | | | | | | | |
|--------------|-------------|---|-----------|----------------------|-------------------|---|-----------|---|-----------|---|-----------|---|--|
| | | | | | Năm thứ 1 | | Năm thứ 2 | | Năm thứ 3 | | Năm thứ 4 | | |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 28 | DQK.02.01 | Hệ thống thông tin quản trị | 2 | | | | | | 2 | | | | |
| 29 | DCB.04.08 | Tiếng Anh 3 | 4 | | | | 4 | | | | | | |
| 30 | DTA.20.40 | Tiếng anh chuyên ngành 1 | 4 | | | | | 4 | | | | | |
| 31 | DTA.20.41 | Tiếng anh chuyên ngành 2 | 4 | | | | | | 4 | | | | |
| 32 | DCB.03.07 | Pháp luật kinh tế | 3 | | | | 3 | | | | | | |
| 2.3 | | Kiến thức chuyên ngành | 33 | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | | * Các học phần bắt buộc | 29 | | | | | | | | | | |
| 33 | DQK.02.04 | Quản trị chiến lược | 3 | | | | | 3 | | | | | |
| 34 | DQK.02.33 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | | | | | | 3 | | | | |
| 35 | DQK.01.26 | Quản trị Marketing kỹ thuật số | 3 | | | | | | 3 | | | | |
| 36 | DQK.02.25 | Quản trị chất lượng | 3 | | | | | | 3 | | | | |
| 37 | DQK.02.32 | Quản trị Logistics kinh doanh | 3 | | | | | | 3 | | | | |
| 38 | DQK.01.10 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | | | | | | 2 | | | | |
| 39 | DQK.02.38 | Quản trị tác nghiệp | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| 40 | DQK.02.39 | Quản trị công ty | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| 41 | DQK.02.40 | Quản trị công nghệ | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| 42 | DQK.02.17 | Quản trị thương hiệu | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| 43 | DQK.02.41 | Tinh thần doanh nghiệp | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| 44 | DQK.02.23 | Khởi nghiệp kinh doanh | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| 45 | DQK.02.38 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| 46 | DKT.01.15 | Kế toán quản trị | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| 47 | DQK.02.48 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh | 2 | | | | | | | | | 2 | |
| 2.3.2 | | * Các học phần tự chọn | 6 | | | | | | | | | | |
| 48 | DQK.02.42 | Quản trị doanh nghiệp sản xuất | 2 | | | | | | | | | | |
| 49 | DQK.02.43 | Quản trị doanh nghiệp dịch vụ | 2 | | | | | | | | | | |
| 50 | DQK.02.44 | Quản trị doanh nghiệp thương mại | 2 | | | | | | | | | | |
| 51 | DQK.02.45 | Quản trị doanh nghiệp xuất nhập khẩu | 2 | | | | | | | | | | |
| 52 | DQK.02.46 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức KD | 2 | | | | | | | | | 6 | |
| 53 | DTN.01.19 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 2 | | | | | | | | | | |
| 54 | DTN.02.19 | Thuế | 2 | | | | | | | | | | |
| 55 | DTN.01.09 | Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương | 2 | | | | | | | | | | |
| 2.4 | | Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp | 10 | | | | | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Điều kiện tiên quyết | BỘ TRÍ CÁC HỌC KỲ | | | | | | | | | |
|------------------------|-------------|----------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|----------|----------|
| | | | | | Năm thứ 1 | | Năm thứ 2 | | Năm thứ 3 | | Năm thứ 4 | | | |
| | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | |
| 56 | DQK.02.19 | Thực tập cuối khóa | 4 | DQK.02.04 DQK.02.33 DQK.01.26 | | | | | | | | | | 4 |
| 57 | DQK.02.20 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | DQK.02.19 | | | | | | | | | | 6 |
| Tổng số tín chỉ | | | 134 | | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | | | | | 8 | 7 | 8 | 8 | 7 | 8 | 8 | 8 | 0 | |

12. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



PGS., TS. Phạm Ngọc Ánh